

chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu theo đúng quy định của luật pháp và phù hợp với thực tế hoạt động của đơn vị; xây dựng, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện cơ chế lập kế hoạch, dự toán, giao kế hoạch, dự toán, giám sát thực hiện và thẩm tra quyết toán hàng năm.

Đơn đốc và đề xuất biện pháp trình Bộ trưởng xử lý dứt điểm đối với các đơn vị không thực hiện tốt việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Từ năm 2005, kiên quyết không giao nhiệm vụ kế hoạch tài chính cho các đơn vị yếu kém về quản lý tài chính kế toán, không hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm trước, không quyết toán được các khoản mục chi ngân sách mà không có lý do chính đáng.

12. Thanh tra Bộ có kế hoạch thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Ngân sách và công tác tài chính kế toán tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp trực thuộc Bộ Thủy sản.

Yêu cầu Thủ trưởng các Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng, các đơn vị hành chính, sự nghiệp, các Chương trình, Dự án, các đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm Chỉ thị này. Vụ Kế hoạch Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đơn đốc việc thực hiện của các đơn vị và báo cáo Bộ trưởng Bộ Thủy sản tình hình thực hiện Chỉ thị này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Tạ Quang Ngọc

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Thủy sản số 15/2004/QĐ-BTS ngày 14/6/2004 về việc ban hành Tiêu chuẩn cấp ngành.

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Căn cứ Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này 04 Tiêu chuẩn ngành sau đây:

1. 28TCN 204: 2004: Cá nước ngọt - Cá bố mẹ các loài: Lóc, Lóc bông, Rô đồng và Sặc rằn - Yêu cầu kỹ thuật.

2. 28TCN 205: 2004: Cá nước ngọt - Cá bột các loài: Lóc, Lóc bông, Rô đồng và Sặc rằn - Yêu cầu kỹ thuật.

3. 28TCN 206: 2004: Cá nước ngọt - Cá hương các loài: Lóc, Lóc bông, Rô đồng và Sặc rằn - Yêu cầu kỹ thuật.

4. 28TCN 207: 2004: Cá nước ngọt - Cá giống các loài: Lóc, Lóc bông, Rô đồng và Sặc rằn - Yêu cầu kỹ thuật.

Điều 2. Các Tiêu chuẩn trên đây bắt

09685257

www.ThuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-3845 6684 * LawSoul

buộc áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản trong phạm vi cả nước và có hiệu lực thực hiện sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Thủ trưởng các Vụ, Cục, Thanh tra Bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ; Giám đốc các Sở Thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý thủy sản; các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản nói tại Điều 2 và các đơn vị có liên quan khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY SẢN

Thủ trưởng

Nguyễn Việt Thắng

TIÊU CHUẨN NGÀNH

28 TCN 204 : 2004

**CÁ NƯỚC NGỌT - CÁ BỐ MẸ CÁC
LOÀI: LÓC, LÓC BÔNG, RÔ ĐỒNG
VÀ SẶC RẪN - YÊU CẦU
KỸ THUẬT**

Freshwater fish - Broodstock of Snakehead, Spot snakehead, Climbing perch and Snakeskin gouramy - Technical requirements

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1.1. Đối tượng

Tiêu chuẩn này quy định chỉ tiêu chất lượng của cá bố mẹ 4 loài sau đây:

- Cá Lóc (*Channa striatus* Bloch 1795);
- Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831);
- Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch 1792);
- Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis* Regan 1909).

1.2. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống thủy sản trong phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu kỹ thuật

2.1. Cá bố mẹ nuôi vỗ để cho đẻ

2.1.1. Cá bố mẹ nuôi vỗ để cho đẻ phải có nguồn gốc rõ ràng. Cơ sở sản xuất cá giống phải có sổ theo dõi nguồn gốc đàn cá bố mẹ đang nuôi.

2.1.2. Hàng năm, đàn cá bố mẹ phải được định kỳ luân phiên chuyển đổi cá đực và cá cái đến các địa phương trong khu vực, không trùng lặp để tránh tình trạng bị thoái hóa; hoặc bổ sung thay thế từng phần đàn cá bố mẹ lâu năm bằng số cá mới từ các địa phương khác nhau.

2.1.3. Chất lượng cá bố mẹ để nuôi vỗ phải theo đúng mức và yêu cầu được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bố mẹ nuôi vỗ

Chỉ tiêu	Lóc	Lóc bông	Rô đồng	Sặc rằn
1. Tuổi cá (năm)				
- Cá cái	1 - 4	3 - 7	1 - 3	1 - 3
- Cá đực	1 - 4	3 - 7	1 - 3	1 - 3
2. Khối lượng				
- Cá cái	0,8 - 2,0 kg	3,0 - 6,0 kg	40 - 120 g	80 - 120 g
- Cá đực	0,8 - 2,0 kg	3,0 - 6,0 kg	30 - 40 g	70 - 100 g
3. Ngoại hình	Cân đối, không dị hình, vây vẩy hoàn chỉnh, không mất nhớt.		- Cân đối, không dị hình, vây vẩy hoàn chỉnh, không mất nhớt. - Con đực thon dài, con cái bụng to.	Cân đối, không dị hình, vây vẩy hoàn chỉnh, không mất nhớt.
4. Màu sắc cơ thể	Xám nhạt	Lưng xám nhạt, bụng trắng nhạt.		Lưng xám xanh, bụng xám nhạt.
5. Trạng thái hoạt động	Bơi nhanh nhẹn.			
6. Tình trạng sức khỏe	Tốt, không có bệnh.			

2.2. Cá bố mẹ được tuyển chọn cho đẻ

2.2.1. Chất lượng cá bố mẹ được tuyển chọn cho đẻ phải theo đúng mức và yêu cầu quy định trong Bảng 1.

2.2.2. Độ thành thực của cá bố mẹ được tuyển chọn cho đẻ phải theo đúng yêu cầu quy định trong Bảng 2.

Bảng 2. Độ thành thực sinh dục của cá bố mẹ được tuyển chọn cho đẻ

Loài cá	Yêu cầu	
	Cá cái	Cá đực
Cá Lóc	- Bụng to, mềm, da bụng mỏng; khi lật ngửa, bụng cá hơi xệ ra hai bên; lỗ sinh dục sưng hồng. - Kiểm tra thấy các hạt trứng căng tròn, đều, rời, màu hơi vàng; đường kính hạt trứng không nhỏ hơn 1,4 mm.	- Bụng tròn, màu sắc thân đậm hơn bình thường. - Lỗ sinh dục hơi lồi nhọn.

Loài cá	Yêu cầu	
	Cá cái	Cá đực
Cá Lóc bông	<ul style="list-style-type: none"> - Bụng to, mềm; khi lật ngửa, bụng cá hơi xệ ra hai bên; lỗ sinh dục sưng hồng. - Kiểm tra thấy các hạt trứng đều, rời, màu vàng nhạt; đường kính hạt trứng không nhỏ hơn 1,5 mm. 	Màu sắc thân bóng và đậm hơn bình thường.
Cá rô đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Bụng to, mềm hơn cá chưa thành thực, da bụng mỏng; lỗ sinh dục hồng, hơi lồi. - Kiểm tra thấy các hạt trứng căng tròn, đều, rời; đường kính hạt trứng không nhỏ hơn 0,8 mm. 	Khi vuốt nhẹ, có tinh dịch màu trắng nhạt chảy ra.
Cá Sặc rằn	<ul style="list-style-type: none"> - Bụng hơi to, mềm. - Kiểm tra thấy các hạt trứng căng, đều, rời, màu vàng nhạt; đường kính hạt trứng 0,8 mm. 	Màu sắc thân sáng, nổi rõ các sọc đen chạy xiên từ lưng xuống bụng.

3. Phương pháp kiểm tra

3.1. Dụng cụ kiểm tra chất lượng cá bố mẹ được quy định trong Bảng 3

Bảng 3. Dụng cụ kiểm tra chất lượng cá bố mẹ

Số thứ tự	Dụng cụ	Quy cách, đặc điểm	Số lượng
1	Cân đồng hồ	Loại cân được tối đa 10 kg, độ chính xác 5 g (cho cá Lóc và Lóc bông) hoặc loại cân được tối đa 2 kg, độ chính xác 5 g (cho cá Rô đồng và Sặc rằn).	1
2	Que thăm trứng bằng nhựa hoặc kim loại. (cho cá Lóc, cá Lóc bông)	Dài 250 - 300 mm, ϕ : 2 - 3 mm (que nhựa) hoặc ϕ : 1 - 2 mm (que kim loại).	2
3	Lam kính	Kích thước 30 x 60 x 1 mm.	6
4	Đĩa petri	ϕ : 50 - 60 mm.	6
5	Kính hiển vi hoặc kính giải phẫu (có trác vi thị kính)	Độ phóng đại 10 - 50 lần.	1

Số thứ tự	Dụng cụ	Quy cách, đặc điểm	Số lượng
6	Băng ca (cho cá Lóc, Lóc bông)	Bằng vải mềm, kích thước 400 x 600 mm	4
7	Lưới cá bố mẹ	Bằng sợi mềm, mắt lưới 2a = 30 - 40 mm	2
8	Giai chứa cá bố mẹ	Bằng sợi mềm, mắt lưới 2a = 2 - 3 mm.	2
9	Thước dây	Bằng chất liệu mềm, dài 1 - 2 m.	1
10	Giấy kẻ ô li	Có vạch chia chính xác đến mm.	1

3.2. Lấy mẫu

Lấy ngẫu nhiên 1 - 2% số cá thể trong đàn cá bố mẹ để nuôi vỗ hoặc được tuyển chọn cho đẻ theo tỷ lệ đực/cái là 1/1.

3.3. Kiểm tra các chỉ tiêu

3.3.1. Tuổi cá

Xác định tuổi cá bằng việc theo dõi chính xác và chặt chẽ nguồn gốc, lý lịch đàn cá trong quá trình nuôi dưỡng.

3.3.2. Khối lượng cá

Bắt từng cá thể cho vào băng ca để cân xác định khối lượng cá.

3.3.3. Ngoại hình, màu sắc và trạng thái hoạt động

Quan sát cá đang bơi trong giai chứa, kết hợp quan sát trực tiếp số mẫu đã lấy. Đánh giá các chỉ tiêu về ngoại hình, màu sắc, trạng thái hoạt động của cá bố mẹ theo quy định trong Bảng 1.

3.3.4. Độ thành thực tuyến sinh dục

3.3.4.1. Cá cái

- Quan sát bụng và lỗ sinh dục cá ở nơi đủ ánh sáng để phân biệt được màu sắc, hình dạng ngoài của bụng và lỗ sinh dục.

- Dùng tay để cảm nhận độ mềm của bụng cá.

- Dùng que thăm trứng lấy một ít trứng đưa vào đĩa có nước trong, sạch quan sát hạt trứng ở nơi đủ ánh sáng để phân biệt được màu sắc, hình thái hạt trứng.

- Đo đường kính hạt trứng trên giấy kẻ ô li hoặc trên kính hiển vi hay kính giải phẫu có trục vi thị kính.

3.3.4.2. Cá đực

- Quan sát bụng, lỗ sinh dục và màu sắc thân cá ở nơi đủ ánh sáng để đánh giá được các chỉ tiêu quy định trong Bảng 2.

- Kiểm tra tinh dịch (đối với cá Rô đồng) bằng cách vuốt nhẹ 2 bên lườn bụng cá cho tinh dịch chảy ra rồi quan sát, đánh giá chất lượng của tinh dịch.

3.3.5. Tình trạng sức khỏe

- Kiểm tra các chỉ tiêu cảm nhiễm bệnh theo Tiêu chuẩn ngành 28 TCN 101 : 1997.

- Kết hợp đánh giá tình trạng sức khỏe của cá bố mẹ bằng cảm quan qua chỉ tiêu trạng thái hoạt động theo quy định trong Bảng 1.

TIÊU CHUẨN NGÀNH
28 TCN 205 : 2004

CÁ NƯỚC NGỌT - CÁ BỘT CÁC LOÀI:
LÓC, LÓC BÔNG, RÔ ĐỒNG VÀ
SẶC RẪN - YÊU CẦU
KỸ THUẬT

Freshwater fish - Larvae of Snakehead, Spot snakehead, Climbing perch and Snakeskin gouramy - Technical requirements

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1.1. Đối tượng

Tiêu chuẩn này quy định chỉ tiêu chất lượng của cá bột 4 loài sau đây:

- Cá Lóc (*Channa striatus* Bloch 1795);
- Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvie 1831);
- Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch 1792);
- Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis* Regan 1909).

1.2. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống thủy sản trong phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu kỹ thuật

Chất lượng cá bột phải theo đúng mức và yêu cầu được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá bột trước khi thả nuôi

Chỉ tiêu	Lóc	Lóc bông	Rô đồng	Sặc rằn
1. Khả năng bắt mồi	Có khả năng bắt được mồi bên ngoài			
2. Tuổi tính từ khi trứng nở (ngày)	3 - 4	3 - 4	2	
3. Chiều dài (mm)	4,0 - 6,0	4,0 - 6,0	3,5 - 3,8	3,2 - 3,4
4. Ngoại hình	Hoàn chỉnh, số cá thể dị hình phải nhỏ hơn 5% tổng số			
5. Màu sắc	Thân còn nâu đỏ	Thân còn nâu đỏ	Xám đen	Xám đen
6. Trạng thái hoạt động	Bơi chủ động, nhanh nhẹn	Bơi chủ động, nhanh nhẹn	Ít hoạt động	
7. Tình trạng sức khỏe	Tốt, không có bệnh			

3. Phương pháp kiểm tra

3.1. Dụng cụ kiểm tra chất lượng cá bột được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2. Dụng cụ dùng kiểm tra chất lượng cá bột

Số thứ tự	Dụng cụ	Quy cách, đặc điểm	Số lượng
1	Vợt cá bột	Bằng vải mousselin hoặc lưới phù du φ: 30 - 40 cm, sâu 20 cm	1
2	Thước đo hoặc giấy kẻ ô li	Có vạch chia chính xác đến mm	1
3	Bát chứa cá bột	Bằng nhựa hoặc sứ màu trắng, dung tích 0,5 - 1,0 lít	3
4	Cốc đong	Dung tích 25 - 100 cc	2
5	Panh (kẹp)	Loại thẳng	1 - 2
6	Ống hút	2 - 5 ml	1
7	Lam kính	Kích thước 25,4 x 76,2 x 1,0 mm	10
8	Lam mel	Kích thước 20 x 20 mm	10

3.2. Thức ăn để kiểm tra khả năng bắt mồi của cá bột

3.2.1. Với cá bột cá Lóc và Lóc bông là Moina hoặc ấu trùng Artemia.

3.2.2. Với cá bột cá rô đồng và Sặc rằn là lòng đỏ trứng gà luộc chín.

3.3. Lấy mẫu

Lấy 3 lần mẫu, mỗi lần dùng ống hút hoặc vợt lấy ngẫu nhiên khoảng 100 cá thể từ dụng cụ ấp cá bột. Thả cá bột vào bát chứa sẵn nước sạch, với mức nước 3 - 4 cm.

3.4. Kiểm tra các chỉ tiêu

3.4.1. Khả năng bắt mồi

3.4.1.1. Với cá bột cá Lóc và Lóc bông

Thả Moina hoặc ấu trùng Artemia vào dụng cụ ấp cá bột. Sau 10 phút, vớt cá đưa vào cốc đong; kiểm tra nếu thấy bụng cá có thức ăn Moina hoặc ấu trùng Artemia là cá đã ăn được mồi bên ngoài.

3.4.1.2. Với cá bột cá rô đồng và Sặc rằn

Lấy lòng đỏ trứng gà đã luộc chín cho vào vải màn, bóp nhuyễn rồi hòa vào 50 cc nước. Rải nước trứng trên mặt nước dụng cụ ấp. Sau 10 phút, kiểm tra nếu thấy bụng cá có thức ăn lòng đỏ trứng gà là cá đã ăn được mồi bên ngoài.

3.4.2. Ngoại hình, màu sắc và trạng thái hoạt động

- Quan sát trực tiếp ngoại hình, màu sắc, trạng thái hoạt động của cá bột trong bát hoặc cốc đong ở nơi đủ ánh sáng để đánh giá được về ngoại hình, màu sắc và trạng thái hoạt động của cá theo quy định trong Bảng 1.

- Vớt những cá thể dị hình từ mỗi lần lấy mẫu để tính tỷ lệ %. Bình quân tỷ lệ % số cá thể dị hình của 3 mẫu kiểm tra phải nhỏ hơn 5% tổng số.

3.4.3. Chiều dài

Dùng panh gấp cá bột đặt nhẹ nhàng trên giấy kẻ ô li hoặc thước đo kẻ li để đo chiều dài toàn thân cá (L). Số lượng đo không ít hơn 50 cá thể. Số cá thể đạt hoặc vượt chiều dài theo quy định trong Bảng 1 phải lớn hơn 90% tổng số cá đã kiểm tra.

3.4.4. Tình trạng sức khỏe

- Kiểm tra các chỉ tiêu cảm nhiễm bệnh theo Tiêu chuẩn ngành 28 TCN 101 : 1997.

- Kết hợp đánh giá tình trạng sức khỏe của cá bột bằng cảm quan qua chỉ tiêu trạng thái hoạt động theo quy định trong Bảng 1.

TIÊU CHUẨN NGÀNH 28 TCN 206 : 2004

CÁ NƯỚC NGỌT - CÁ HƯƠNG CÁC LOÀI: LÓC, LÓC BÔNG, RÔ ĐỒNG VÀ SẶC RẪN - YÊU CẦU KỸ THUẬT

Freshwater fish - Fry of Snakehead,

Spot snakehead, Climbing perch and Snakeskin gouramy - Technical requirements

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1.1. Đối tượng

Tiêu chuẩn này quy định chỉ tiêu chất lượng của cá hương 4 loài sau đây:

- Cá Lóc (*Channa striatus* Bloch 1795);
- Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvie 1831);
- Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch 1792);
- Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis* Regan 1909).

1.2. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống thủy sản trong phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu kỹ thuật

Chất lượng cá hương phải theo đúng mức và yêu cầu được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá hương

Chỉ tiêu	Lóc	Lóc bông	Rô đồng	Sặc rằn
1. Tuổi tính từ cuối giai đoạn cá bột (ngày)	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25
2. Chiều dài (cm)	4,0 - 5,0	4,0 - 5,0	2,5 - 2,8	2,8 - 3,2
3. Khối lượng (g)	0,9 - 1,0	0,9 - 1,1	0,3 - 0,4	0,3 - 0,4

Chỉ tiêu	Lóc	Lóc bông	Rô đồng	Sặc rằn
4. Ngoại hình	Cân đối, có sọc đen, không sây sát, không mất nhót. - Cỡ cá đồng đều, số cá thể dị hình nhỏ hơn 2% tổng số.	Cân đối, có sọc ngang nhỏ, không sây sát, không mất nhót. - Cỡ cá đồng đều, số cá thể dị hình nhỏ hơn 2% tổng số.	Cân đối, không sây sát, không mất nhót. - Cỡ cá đồng đều, số cá thể dị hình nhỏ hơn 2% tổng số.	Cân đối, không sây sát, không mất nhót. - Cỡ cá đồng đều, số cá thể dị hình nhỏ hơn 2% tổng số.
5. Màu sắc	Lưng màu nâu đỏ, thân có 2 sọc đen dọc 2 bên thân	Nâu đỏ nhạt, có sọc đen dọc 2 bên thân	Xám nhạt	Nâu nhạt, có sọc đen
6. Trạng thái hoạt động	Bơi lội nhanh theo đàn, thường ngoi lên đớp khí	Bơi lội nhanh theo đàn, thường ngoi lên đớp khí	Ngoi lên đớp khí liên tục	Bơi chậm, nhẹ nhàng
7. Tình trạng sức khỏe	Tốt, không có bệnh			

3. Phương pháp kiểm tra

3.1. Dụng cụ kiểm tra chất lượng cá hương được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2. Dụng cụ kiểm tra chất lượng cá hương

Số thứ tự	Loại dụng cụ	Quy cách, đặc điểm	Số lượng
1	Vợt cá hương	Bằng lưới sợi mềm, không gút, mắt lưới 2a = 4 mm, φ: 200 - 250 mm	1
2	Thước đo hoặc giấy ô li	Có vạch chia chính xác đến mm	1
3	Cân	Loại 2 kg, độ chính xác 5 g	1
4	Chậu hoặc xô	Sáng màu, dung tích 15 - 20 lít	2
5	Lưới cá hương (cho Rô đồng, Sặc rằn)	Bằng lưới sợi mềm, mắt lưới 2a = 2 - 3 mm	1
6	Giai chứa cá hương	Bằng lưới sợi mềm, mắt lưới 2a = 2 - 3 mm	1

3.2. Lấy mẫu

3.2.1. Lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu ngoại hình, màu sắc, trạng thái hoạt động và chiều dài

Dùng vợt cá hương vớt ngẫu nhiên khoảng 100 cá thể từ giai chứa thả vào chậu hoặc xô chứa sẵn nước sạch. Lấy 3 lần mẫu để xác định tỷ lệ % số cá thể dị hình khi kiểm tra chỉ tiêu ngoại hình.

3.2.2. Lấy mẫu để kiểm tra khối lượng

Dùng vợt cá hương vớt ngẫu nhiên không ít hơn 500 g cá từ giai chứa thả vào chậu hoặc xô chứa sẵn nước sạch. Lấy 3 lần mẫu, trong đó có một lần vớt sát đáy.

3.3. Kiểm tra các chỉ tiêu

3.3.1. Ngoại hình, màu sắc, trạng thái hoạt động

Quan sát trực tiếp ngoại hình, màu sắc và trạng thái hoạt động của cá hương trong chậu hoặc xô ở nơi đủ ánh sáng để đánh giá được về ngoại hình, màu sắc và trạng thái hoạt động của cá theo quy định trong Bảng 1.

- Vớt những cá thể dị hình từ mỗi lần lấy mẫu để tính tỷ lệ %. Bình quân tỷ lệ % số cá thể dị hình của 3 mẫu kiểm tra phải nhỏ hơn 2% tổng số.

3.3.2. Chiều dài

Đặt cá hương trên giấy kẻ ô li hoặc thước đo để đo chiều dài toàn thân cá (L). Số lượng đo không ít hơn 50 cá thể. Số cá thể đạt hoặc vượt chiều dài theo quy định trong Bảng 1 phải lớn hơn 90% tổng số cá đã kiểm tra.

3.3.3. Khối lượng

- Ngừng cho cá ăn trước khi kiểm tra ít nhất là 10 giờ.

- Đặt chậu hoặc xô có chứa nước lên đĩa cân để xác định khối lượng bì.

- Dùng vợt vớt cá để róc hết nước trong vợt rồi đổ vào chậu hoặc xô đã xác định khối lượng bì. Sau đó, cân xác định khối lượng cả bì và cá rồi trừ đi khối lượng bì để xác định khối lượng cá.

- Đếm số lượng cá thể trong mẫu cá đã cân rồi tính khối lượng bình quân của cá thể. Khối lượng cá thể phải đạt hoặc vượt giá trị theo quy định trong Bảng 1.

3.3.4. Tình trạng sức khỏe

- Kiểm tra các chỉ tiêu cảm nhiễm bệnh theo Tiêu chuẩn ngành 28 TCN 101 : 1997.

- Kết hợp đánh giá tình trạng sức khỏe của cá hương bằng cảm quan qua chỉ tiêu trạng thái hoạt động theo quy định trong Bảng 1.

TIÊU CHUẨN NGÀNH 28 TCN 207 : 2004

CÁ NƯỚC NGỌT - CÁ GIỐNG CÁC LOÀI: LÓC, LÓC BÔNG, RÔ ĐỒNG VÀ SẠC RÀN - YÊU CẦU KỸ THUẬT

Freshwater fish - Fingerling of Snakehead, Spot snakehead, Climbing perch and Snakeskin gouramy - Technical requirements

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1.1. Đối tượng

Tiêu chuẩn này quy định chỉ tiêu chất lượng của cá giống 4 loài sau đây:

- Cá Lóc (*Channa striatus* Bloch 1795);
- Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvie 1831);
- Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch 1792);
- Cá Sạc rằn (*Trichogaster pectoralis* Regan 1909).

1.2. Phạm vi áp dụng**2. Yêu cầu kỹ thuật**

Tiêu chuẩn này áp dụng cho các cơ sở sản xuất và kinh doanh giống thủy sản trong phạm vi cả nước.

Chất lượng cá giống phải theo đúng mức và yêu cầu được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Yêu cầu kỹ thuật đối với cá giống

Chỉ tiêu	Lóc	Lóc bông	Rô đồng	Sặc rằn
1. Tuổi tính từ cuối giai đoạn cá hương (ngày)	35 - 40	35 - 40	45 - 50	45 - 50
2. Chiều dài (cm)	6,0 - 7,5	8,0 - 10,0	5,1 - 5,5	5,5 - 6,0
3. Khối lượng (g)	2,2 - 2,5	5,0 - 6,0	2,4 - 2,9	2,0 - 2,4
4. Ngoại hình	Cỡ cá đồng đều, cân đối, vây vẩy hoàn chỉnh, không sây sát, không mất nhớt, màu sắc tươi sáng, tỷ lệ dị hình nhỏ hơn 1%			
5. Trạng thái hoạt động	Bơi lội hoạt bát, nhanh nhẹn	Bơi lội hoạt bát, nhanh nhẹn	Bơi lội nhanh nhẹn, thường ngoi lên đón khí	Bơi chậm, thường ngoi lên đón khí
6. Tình trạng sức khỏe	Tốt, không có bệnh			

3. Phương pháp kiểm tra**3.1. Dụng cụ kiểm tra chất lượng cá giống được quy định trong Bảng 2.****Bảng 2. Dụng cụ kiểm tra chất lượng cá giống**

Số thứ tự	Tên dụng cụ	Quy cách, đặc điểm	Số lượng
1	Vợt cá giống	Bằng lưới sợi mềm, không gút; mắt lưới 2a = 8 - 10 mm; ϕ : 200 - 250 mm	1
2	Thước đo hoặc giấy kẻ ô li	Có vạch chia chính xác đến mm	1
3	Cân đồng hồ	Loại 2 kg, độ chính xác 5 g	1
4	Lưới cá giống (cho cá Rô đồng và Sặc rằn ương trong ao)	Bằng lưới sợi mềm, không gút, mắt lưới 2a = 8 - 10 mm hoặc bằng sợi cước, mắt lưới 2a = 2 - 3 mm.	1
5	Giai chứa cá giống	Bằng lưới sợi mềm, không gút, mắt lưới 2a = 8 - 10 mm hoặc bằng sợi cước, mắt lưới 2a = 2 - 3 mm.	2
6	Chậu hoặc xô	Sáng màu, dung tích 15 - 20 lít	3

3.2. Lấy mẫu

3.2.1. Lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu ngoại hình, màu sắc, trạng thái hoạt động và chiều dài

Dùng vợt cá giống vớt ngẫu nhiên khoảng 100 cá thể từ giai chứa thả vào chậu hoặc xô chứa sẵn nước sạch. Lấy 3 lần mẫu để xác định tỷ lệ % số cá thể dị hình khi kiểm tra chỉ tiêu ngoại hình.

3.2.2. Lấy mẫu để kiểm tra khối lượng

Dùng vợt cá giống vớt ngẫu nhiên không ít hơn 1000 g cá từ giai chứa thả vào chậu hoặc xô chứa sẵn nước sạch. Lấy 3 lần mẫu, trong đó có một lần vớt sát đáy. Mỗi mẫu cân không ít hơn cá.

3.3. Kiểm tra các chỉ tiêu

3.3.1. Ngoại hình và trạng thái hoạt động

- Quan sát trực tiếp ngoại hình và trạng thái hoạt động của cá giống trong chậu hoặc xô mẫu ở nơi đủ ánh sáng để đánh giá được về ngoại hình và trạng thái hoạt động của cá theo quy định trong Bảng 1.

- Vớt những cá thể dị hình từ mỗi lần lấy mẫu để tính tỷ lệ %. Bình quân tỷ lệ % số cá thể dị hình của 3 mẫu kiểm tra phải nhỏ hơn 1% tổng số.

3.3.2. Chiều dài

Đặt cá giống trên giấy kẻ ôli hoặc thước đo để đo chiều dài toàn thân cá (L). Số lượng đo không ít hơn 50 cá thể. Số cá thể đạt hoặc vượt chiều dài theo quy định trong Bảng 1 phải lớn hơn 90% tổng số cá đã kiểm tra.

3.3.3. Khối lượng

- Ngừng cho cá ăn trước khi kiểm tra ít nhất là 10 giờ.

- Đặt chậu hoặc xô có chứa nước lên đĩa cân để xác định khối lượng bì.

- Dùng vợt vớt cá để róc hết nước trong vợt rồi đổ vào chậu hoặc xô đã xác định khối lượng bì. Sau đó, cân xác định khối lượng cả bì và cá rồi trừ đi khối lượng bì để xác định khối lượng cá.

- Đếm số lượng cá thể trong mẫu cá đã cân rồi tính khối lượng bình quân của cá thể. Khối lượng cá thể phải đạt hoặc vượt giá trị theo quy định trong Bảng 1.

3.3.4. Tình trạng sức khỏe

- Kiểm tra các chỉ tiêu cảm nhiễm bệnh theo Tiêu chuẩn ngành 28 TCN 101 : 1997.

- Kết hợp đánh giá tình trạng sức khỏe của cá giống bằng cảm quan qua chỉ tiêu trạng thái hoạt động theo quy định trong Bảng 1./.